

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA**



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
4. Bảng cân đối kế toán	5 - 8
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 19 tháng 03 năm 2008 và đã trải qua các lần thay đổi vào ngày 29/12/2009 và ngày 20/05/2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất là 15.000.000.000 đồng, được chia thành 1.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Hiện nay cổ phiếu của Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (0258) 6256 699

Fax : (0258) 6251 235

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Bổ nhiệm lại</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Duy Cửu	Chủ tịch	26/04/2018	
Ông Nguyễn Quang Tiến	Chủ tịch	01/10/2014	26/04/2018
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên	26/04/2018	
Ông Võ Trị	Thành viên	26/04/2018	
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên	18/04/2013	26/04/2018
Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Trưởng ban	26/04/2018	
Ông Nguyễn Thanh Gân Em	Trưởng ban	18/04/2013	26/04/2018
Ông Trịnh Giang Nam	Ủy viên	26/04/2018	
Bà Phan Thị Thanh Lý	Ủy viên	18/04/2013	26/04/2018
Ông Phan Đắc Văn	Ủy viên	26/04/2018	
Bà Phan Thị Vân Hà	Ủy viên	18/04/2013	26/04/2018
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng			
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Giám đốc	26/04/2018	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	22/04/2016	
Ông Võ Trị	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	15/05/2017	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện Lực Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phước Vĩnh Khải

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Số: 006/2019/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Điện lực Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHÀ TRANG**



Nguyễn Thịnh

Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0473-2018-099-1*

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Lê Duy

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2138-2018-099-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.298.372.507	24.574.538.299
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.420.270.148	7.285.387.601
1 Tiền	111		5.420.270.148	5.285.387.601
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.042.776.601	10.321.325.344
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.356.863.825	13.331.557.153
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	87.720.000	96.832.840
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	268.765.058	234.350.741
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.670.572.282)	(3.341.415.390)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.804.483.138	4.756.217.998
1 Hàng tồn kho	141	V.6	7.804.483.138	4.756.217.998
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.030.842.620	2.211.607.356
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	808.484.172	549.602.309
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.8	222.358.448	1.662.005.047
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.351.534.240	19.153.455.938
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.338.000	18.338.000
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216		18.338.000	18.338.000
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.624.476.930	18.917.376.604
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	17.048.982.076	16.278.289.286
- Nguyên giá	222		46.720.847.267	44.253.162.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.671.865.191)	(27.974.873.193)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.575.494.854	2.639.087.318
- Nguyên giá	228		3.309.623.271	3.309.623.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(734.128.417)	(670.535.953)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		708.719.310	217.741.334
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	708.719.310	217.741.334
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5 Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.649.906.747	43.727.994.237

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.722.791.019	12.952.870.025
I. Nợ ngắn hạn	310		12.722.791.019	12.952.870.025
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.475.903.296	3.919.506.265
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.306.116.596	1.114.560.266
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	472.736.578	307.773.236
4 Phải trả người lao động	314		2.066.072.906	2.539.812.415
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.037.865.020	2.443.833.699
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	2.103.882.915	2.474.670.436
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	260.213.708	152.713.708
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.927.115.728	30.775.124.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	30.927.115.728	30.775.124.212
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13.225.124.212	13.184.880.115
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Lỗ lũy kế)	421		2.701.991.516	2.590.244.097
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế (lỗ lũy kế) đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ kỳ này)	421b		2.701.991.516	2.590.244.097
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.649.906.747	43.727.994.237



Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu



Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

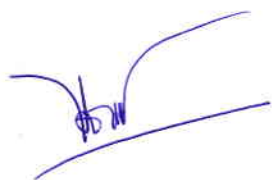
Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	69.958.290.489	80.684.776.433
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.709.090	7.777.273
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.954.581.399	80.676.999.160
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	59.791.897.272	67.812.507.896
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.162.684.127	12.864.491.264
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	63.143.573	117.154.774
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	77.853.590	55.754.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		77.853.590	55.754.502
8 Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.921.990.440	5.172.093.216
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2.156.100.307	2.316.718.300
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.069.883.363	5.437.080.020
11 Thu nhập khác	31	VI.8	431.264.724	117.866.950
12 Chi phí khác	32		35.530	2.200.148
13 Lợi nhuận khác	40		431.229.194	115.666.802
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.501.112.557	5.552.746.822
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	899.121.041	1.112.502.725
16 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		3.601.991.516	4.440.244.097
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.268	2.227



Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu



Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

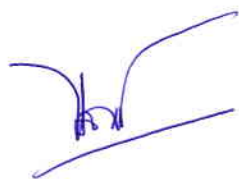
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		4.501.112.557	5.552.746.822
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.383.632.169	3.122.618.406
- Các khoản dự phòng	03		(670.843.108)	(318.907.241)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(272.482.573)	(117.154.774)
- Chi phí lãi vay	06		77.853.590	55.754.502
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.019.272.635	8.295.057.715
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.389.038.450	(6.710.995.322)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.048.265.140)	1.113.162.737
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.053.112.526)	(2.539.557.690)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(749.859.839)	(379.318.765)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(77.853.590)	(55.754.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.683.090.670)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.092.500.000)	(1.574.925.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.386.719.990	(3.535.421.497)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.153.532.495)	(3.905.311.952)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		209.339.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.143.573	117.154.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.881.049.922)	(3.788.157.178)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		3.500.964.395	6.919.448.044
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.871.751.916)	(4.444.777.608)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.000.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.370.787.521)	974.670.436
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.865.117.453)	(6.348.908.239)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7.285.387.601	13.634.295.840
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	5.420.270.148	7.285.387.601



Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu



Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn cổ phần do các Cổ đông đóng góp.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp; Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí; Xây lắp công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan khác của Bộ Tài chính.

Hình thức Kế toán: Nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá Quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không khấu hao khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Thực tế tại đơn vị:

- Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 01 năm.
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian thực tế sử dụng nhưng tối đa không quá 03 năm.

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Chi phí tiền lương

Quỹ lương được trích lập theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-KCE-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa. Theo đó:

- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm bê tông ly tâm sản xuất là 200 đồng/1.000 đồng doanh thu sản phẩm bê tông (không bao gồm doanh thu vận chuyển).
- Đơn giá tiền lương đối với doanh thu bán nguyên vật liệu là 200 đồng/1.000 đồng doanh thu.
- Đơn giá tiền lương đối với doanh thu xuất cọc thi công là 200 đồng/1.000 đồng doanh thu (không bao gồm doanh thu vận chuyển).
- Đơn giá tiền lương đối với hoạt động doanh thu thương mại 30 đồng/1.000 đ doanh thu.

- Đơn giá tiền lương đối với doanh thu vận chuyển là 10 đồng/1.000 đồng doanh thu.
- Đơn giá tiền lương hoạt động dịch vụ (gồm vận chuyển cọc đến công trình và ép cọc thi công) là: 10 đồng/1.000 đồng doanh thu.
- Đơn giá tiền lương đối với sản phẩm gia công cơ khí và xây lắp, quỹ lương được trích theo tiền nhân công của quyết toán sản phẩm hoặc công trình.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các Quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

➤ Quỹ Đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty

➤ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ báo cáo. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính được điều chỉnh giảm doanh thu vào kỳ phát sinh khoản giảm trừ doanh thu.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	59.695.223	23.770.151
Tiền gửi ngân hàng	5.360.574.925	5.261.617.450
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
TỔNG CỘNG	5.420.270.148	7.285.387.601

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu của khách hàng</i>	10.790.223.827	12.846.556.147
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Hoàng	619.136.760	619.136.760
Công ty Cổ phần QL & XD Đường Bộ Khánh Hòa	1.302.052.386	6.400.000
CN Công ty CP PNN và Đô Thị Hud Nha Trang-XN1	-	1.355.068.621
Công ty Cổ phần Đầu tư VCN	27.350.000	1.321.493.236
Công ty TNHH ĐT PT Nhà Thái Xuân	736.000.000	1.864.840.000
Công ty TNHH SX - TM - XNK Đại Hưng Phát	585.121.603	1.435.121.603
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Đô Thị UDIC	1.518.214.800	-
Các khách hàng khác	6.002.348.278	6.244.495.927
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	566.639.998	485.001.006
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	566.639.998	485.001.006
TỔNG CỘNG	11.356.863.825	13.331.557.153

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Chứng nhận VIETCERT	-	34.650.000
Các đối tượng khác	87.720.000	62.182.840
TỔNG CỘNG	87.720.000	96.832.840

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu thuế TNCN	124.238.532	154.906.450
Tạm ứng cho nhân viên	30.000.000	15.000.000
Phải thu khác	114.526.526	64.444.291
TỔNG CỘNG	268.765.058	234.350.741

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng				
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Hoàng	619.136.760	-	619.136.760	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 3	409.658.812	-	409.658.812	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 1.02	553.178.470	-	553.178.470	-
Các khách hàng khác	1.095.639.233	-	1.759.441.348	222.951.565
TỔNG CỘNG	2.677.613.275	-	3.341.415.390	222.951.565

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.263.112.360	-	2.232.283.175	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	85.800.909	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	764.135.177	-	105.101.057	-
Thành phẩm	4.191.244.759	-	2.019.085.766	-
Hàng hóa	585.990.842	-	313.947.091	-
TỔNG CỘNG	7.804.483.138	-	4.756.217.998	-

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.000.417	8.654.548
Chi phí thuê văn phòng và chi phí sửa chữa	772.483.755	540.947.761
TỔNG CỘNG	808.484.172	549.602.309

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	222.358.448	617.043.150
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	3.218.481
Khoản thuế khác	-	1.041.743.416
TỔNG CỘNG	222.358.448	1.662.005.047

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	14.528.159.309	23.871.575.470	5.853.427.700	44.253.162.479
Mua trong năm	-	1.007.657.000	-	1.007.657.000
Xây dựng cơ bản	-	2.083.075.495	-	2.083.075.495
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(623.047.707)	-	(623.047.707)
Số cuối năm	14.528.159.309	26.339.260.258	5.853.427.700	46.720.847.267
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	5.349.286.522	17.399.531.328	5.226.055.343	27.974.873.193
Khấu hao trong năm	689.627.820	1.469.698.633	160.713.252	2.320.039.705
Thanh lý, nhượng bán	-	(623.047.707)	-	(623.047.707)
Số cuối năm	6.038.914.342	18.246.182.254	5.386.768.595	29.671.865.191
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	9.178.872.787	6.472.044.142	627.372.357	16.278.289.286
Số cuối năm	8.489.244.967	8.093.078.004	466.659.105	17.048.982.076

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay là: 8.307.480.278 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 17.771.990.823 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Bản quyền, sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3.179.623.271	130.000.000	3.309.623.271
Mua trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.179.623.271	130.000.000	3.309.623.271
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	540.535.953	130.000.000	670.535.953
Khấu hao trong năm	63.592.464	-	63.592.464
Số cuối năm	604.128.417	130.000.000	734.128.417
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	2.639.087.318	-	2.639.087.318
Số cuối năm	2.575.494.854	-	2.575.494.854
Trong đó:			

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay là: 0 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 130.000.000 đồng.

(*): Là Quyền sử dụng đất tại lô C5,C6,C7,C8 khu Công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 387321 do Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009. Thời hạn thuê đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2058, diện tích 19.190,9 m2.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.178.029	11.341.666
Chi phí khác và chi phí sửa chữa	688.541.281	206.399.668
TỔNG CỘNG	708.719.310	217.741.334

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả người bán	4.538.703.296	3.919.506.265
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Kinh doanh Vật liệu xây lắp Fico	-	334.746.940
Công ty Cổ phần kỹ Thuật Nền Móng	1.931.181.500	1.446.446.000
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại và Dịch vụ Thăng Long	542.493.000	604.033.200
Công ty TNHH MTV Chánh Hằng- CN Nha Trang	356.726.649	74.250.500
Các đối tượng khác	1.708.302.147	1.460.029.625
Phải trả cho các bên liên quan	937.200.000	-
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang	937.200.000	-
TỔNG CỘNG	5.475.903.296	3.919.506.265
Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.		

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Ô Tô Trường Hải	651.953.800	651.953.800
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây dựng HUD 1	89.159.199	202.470.107
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đường Số 18.6	213.493.995	-
CN Công ty Cổ phần ACC - 243 tại Nha Trang	155.034.000	-
Các đối tượng khác	196.475.602	260.136.359
TỔNG CỘNG	1.306.116.596	1.114.560.266

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/ Điều chỉnh khác	Số đã nộp trong năm/ Điều chỉnh khác	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	307.773.236	1.837.387.465	1.699.854.444	445.306.257
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	(617.043.150)	899.121.041	504.436.339	(222.358.448)
Thuế Thu nhập cá nhân (*)	(3.218.481)	346.627.008	315.978.206	27.430.321
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	72.774.378	72.774.378	-
Các loại thuế khác	(1.041.743.416)	1.044.743.416	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	(1.354.231.811)	4.200.653.308	2.596.043.367	250.378.130

(*): Số cuối năm bên Nợ của khoản này trình bày tại Thuyết minh V.8.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.17 và thuyết minh VI.9.

Các loại thuế và các khoản phải nộp Nhà nước khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	21.315.666	9.820.888
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.016.549.354	2.434.012.811

Trong đó:

- Cổ tức phải trả	-	750.000.000
+ Công ty CP Điện Lực Khánh hòa	-	232.500.000
+ Công ty CP Bê Tông Ly Tâm An Giang	-	195.000.000
+ Nhóm cổ đông khác	-	322.500.000
- Tiền hoa hồng bán hàng	284.858.142	986.577.123
- Khoản khác	731.691.212	697.435.688
TỔNG CỘNG	1.037.865.020	2.443.833.699

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Khánh Hòa (*)	2.474.670.436	3.500.964.395	3.871.751.916	2.103.882.915
TỔNG CỘNG	2.474.670.436	3.500.964.395	3.871.751.916	2.103.882.915

(*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ("BIDV Khánh Hòa") theo Hợp đồng số 01/2018/2525898/HĐTD ngày 8/6/2018 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, chiết khấu, mở L/C kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh; thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ, lãi suất cho vay từ 27/12/2018 đến 01/03/2019 là 6,5%;

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản như sau:

- Thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Nhà máy bê tông ly tâm ứng trước lực Khánh Hòa tại Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc, Vĩnh Phương, Nha Trang, Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.
- Thế chấp toàn bộ Máy móc thiết bị thuộc Nhà máy bê tông ly tâm ứng trước lực Khánh Hòa tại Lô C5,6,7,8 KCN Đắc Lộc, Vĩnh Phương, Nha Trang, Khánh Hòa thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2013/HĐTC ngày 01/07/2013.
- Thế chấp, cầm cố các tài sản khác của Bên vay/ Bên thứ ba (nếu có) và các biện pháp bảo đảm bổ sung, thay thế.
- Thế chấp toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên được cấp tín dụng tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	152.713.708	227.638.708
Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.200.000.000	1.500.000.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(1.092.500.000)	(1.574.925.000)
Số cuối năm	260.213.708	152.713.708

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	15.000.000.000	9.170.969.377	5.913.910.738	30.084.880.115
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	4.440.244.097	4.440.244.097
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	4.013.910.738	(4.013.910.738)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số cuối năm	15.000.000.000	13.184.880.115	2.590.244.097	30.775.124.212
Năm nay				
Số đầu năm	15.000.000.000	13.184.880.115	2.590.244.097	30.775.124.212
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	3.601.991.516	3.601.991.516
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	700.000.000	(700.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(659.755.903)	659.755.903	-
Số cuối năm	15.000.000.000	13.225.124.212	2.701.991.516	30.927.115.728

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	4.650.000.000	31%	4.650.000.000	31%
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang	3.900.000.000	26%	3.900.000.000	26%
Các cổ đông khác	6.450.000.000	43%	6.450.000.000	43%
TỔNG CỘNG	15.000.000.000	100%	15.000.000.000	100%

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Tăng vốn trong năm	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-
Số cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
Cổ tức [lợi nhuận] đã trả		
Cổ tức đã công bố	2.250.000.000	2.250.000.000
Cổ tức đã trả trong năm	3.000.000.000	1.500.000.000

Trong năm, Công ty đã chi trả toàn bộ cổ tức cho các cổ đông với số tiền 3.000.000.000 VND theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 17/2018/NQ-KCE-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

18.4. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/1 cổ phiếu

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	13.225.124.212	13.184.880.115
TỔNG CỘNG	13.225.124.212	13.184.880.115

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.934.711.218	3.374.997.186
Doanh thu bán thành phẩm bê tông ly tâm	40.411.186.450	51.346.322.620
Doanh thu nguyên vật liệu phụ	39.052.804	118.119.027
Doanh thu cung cấp cọc thi công	16.298.075.272	12.914.543.349
Doanh thu hoạt động dịch vụ ép cọc	11.275.264.745	12.930.794.251
TỔNG CỘNG	69.958.290.489	80.684.776.433

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa
Cộng

2.350.609.072	3.683.638.855
2.350.609.072	3.683.638.855

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	3.709.090	7.777.273
	3.709.090	7.777.273

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.502.807.362	2.828.449.583
Giá vốn của thành phẩm bê tông ly tâm đã bán	31.914.169.828	40.111.859.692
Giá vốn nguyên vật liệu phụ	20.475.529	56.609.371
Giá vốn cung cấp cọc thi công	15.329.326.567	11.997.038.209
Giá vốn hoạt động dịch vụ ép cọc	11.025.117.986	12.818.551.041
TỔNG CỘNG	59.791.897.272	67.812.507.896

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	63.143.573	117.154.774
TỔNG CỘNG	63.143.573	117.154.774

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	77.853.590	55.754.502
TỔNG CỘNG	77.853.590	55.754.502

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chủ yếu là chi phí vận chuyển và hoa hồng bán hàng. Chi tiết theo khoản mục chi phí như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.262.633.817	3.436.859.064
Chi phí bằng tiền khác	659.356.623	1.735.234.152
TỔNG CỘNG	3.921.990.440	5.172.093.216

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	1.268.843.328	1.273.938.705
Chi phí đồ dùng văn phòng	23.686.749	40.312.123
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	58.488.732	58.488.732
Thuế, phí và lệ phí	48.315.541	135.362.499
Chi phí dự phòng	13.316.365	(318.907.241)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.875.734	142.963.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	630.573.858	984.559.949
TỔNG CỘNG	2.156.100.307	2.316.718.300

8. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	277.727.274	-
Các khoản khác	153.537.450	117.866.950
	431.264.724	117.866.950

9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.501.112.557	5.552.746.822
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	161.187.530	130.955.148
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	88.000.000	120.000.000
- Chi phí không hợp lý khác	73.187.530	10.955.148
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.662.300.087	5.683.701.970
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp tính theo thuế suất phổ thông	932.460.017	1.136.740.394
Điều chỉnh thuế TNDN do hoàn nhập dự phòng năm trước	(33.338.976)	(24.237.669)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	899.121.041	1.112.502.725

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	3.601.991.516	4.440.244.097
Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(200.000.000)	(1.100.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.401.991.516	3.340.244.097
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	2.268	2.227

(*): Số năm trước đã được điều chỉnh so với Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán do trong năm 2018 Công ty trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết số 17/2018/NQ-KCE-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông. Số quỹ khen thưởng phúc lợi trích lập bổ sung là 1.000.000.000 đồng, làm Lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm từ 2.893 đồng/Cổ phiếu xuống còn 2.227 đồng/Cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 là số tạm tính do đơn vị chỉ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018, số thực tế sẽ điều chỉnh lại sau khi Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	30.933.157.708	29.780.095.956
Chi phí nhân công	12.750.619.043	13.645.978.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.383.632.169	3.122.618.406
Chi phí dự phòng	13.316.365	(318.907.241)
Chi phí cung cấp cọc, hoạt động dịch vụ và ép cọc	26.354.444.553	24.827.565.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.957.178.159	6.147.425.325
Các chi phí khác bằng tiền	2.690.172.871	4.537.125.298
TỔNG CỘNG	81.082.520.868	81.741.901.371

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp là 31%)
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp là 26%)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa		
Bán hàng	2.350.609.072	4.052.002.745
Thu tiền hàng	2.504.031.004	3.797.901.726
Mua hàng	51.272.000	51.268.000
Thanh toán tiền hàng	51.272.000	51.268.000
Trả cổ tức	930.000.000	465.000.000
Phải trả cổ tức	-	232.500.000
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang		
Mua hàng	2.361.398.039	2.607.352.000
Thanh toán tiền hàng	1.424.198.039	2.607.352.000
Trả cổ tức	780.000.000	390.000.000
Phải trả cổ tức	-	195.000.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương, thù lao, tiền thưởng theo quy chế	1.610.298.190	1.911.515.891

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty và các bên liên quan như sau:

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
Phải thu tiền bán hàng của Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	566.639.998	485.001.006
Phải trả tiền mua hàng cho Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	937.200.000	-

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng hoặc các hình thức bảo hiểm tín dụng khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các công cụ tài chính khác

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm				
Các khoản vay và nợ	-	2.103.882.915	-	2.103.882.915
Phải trả người bán	-	5.475.903.296	-	5.475.903.296
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	-	1.037.865.020	-	1.037.865.020
	-	8.617.651.231	-	8.617.651.231
Số đầu năm				
Các khoản vay và nợ	-	2.474.670.436	-	2.474.670.436
Phải trả người bán	-	3.919.506.265	-	3.919.506.265
Chi phí phải trả và khoản phải trả khác	-	2.443.833.699	-	2.443.833.699
	-	8.838.010.400	-	8.838.010.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	11.356.863.825	(2.670.572.282)		8.686.291.543
Phải thu khác	268.765.058	-		268.765.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.420.270.148	-		5.420.270.148
TỔNG CỘNG	17.045.899.031	(2.670.572.282)		14.375.326.749

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính	2.103.882.915	2.474.670.436	2.103.882.915	2.474.670.436
Phải trả người bán	5.475.903.296	3.919.506.265	5.475.903.296	3.919.506.265
Phải trả khác	1.037.865.020	2.443.833.699	1.037.865.020	2.443.833.699
TỔNG CỘNG	8.617.651.231	8.838.010.400	8.617.651.231	8.838.010.400

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu



Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2019